

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT

Ngày 17 - 6 - 2022

V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Đức Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc: Bà Hoàng Thị Tuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lưu Văn U, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lưu Văn U: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: số 46, đường A, phường B, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Cụ Lưu Văn N, sinh năm 1935; địa chỉ: thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vinh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Lưu Văn N: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: số 46, đường A, phường B, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, (Giấy ủy quyền ngày 07/9/2021 của cụ Lưu Văn N), có mặt.

- Bà Lưu Thị Ô, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật của bà Lưu Thị Ô: Ông Lưu Văn U, sinh năm 1967 (anh trai bà Hồng); địa chỉ: thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

5. *Người kháng cáo:* Ông Lưu Văn U - bị đơn và ông Nguyễn Văn H, đại diện của cụ Lưu Văn N - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T xác định bà kết hôn với ông Lưu Văn U trên cơ sở được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 16/11/1991. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ông bà nhiều lần trao đổi nhưng tình cảm không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng ly thân và cắt đứt quan hệ tình cảm từ đầu năm 2016. Từ khi ly thân đến nay ông bà không có biện pháp gì hàn gắn, mỗi lần ông bà gặp nhau đều xảy ra va chạm, xúc phạm, gây ức chế căng thẳng cho nhau. Bà xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông U.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Bà T xác định có 02 con là Lưu Thị Vân A\, sinh năm 1993 và Lưu Hùng C\, sinh năm 1995. Hai người con của ông bà đều đã trưởng thành. Ly hôn, bà không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản chung: Bà T xác định ông bà có 858m² đất (400m² đất ở 458m² đất vườn) tại thửa số 51^b tờ bản đồ 42 thôn R, xã M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2002 đứng tên hộ ông Lưu Văn U. Nguồn gốc đất của cụ Lưu Văn N (bố ông U) tặng cho. Trên đất, ông bà xây dựng 01 nhà vườn diện tích 125m² sơn tường, mái bê tông trên lợp ngói, nền lát gạch hoa; 03 gian công trình phụ 40,8m², tường sơn, mái lợp ngói, nền lát gạch hoa + 32,6m² mái tôn; 270,7m² sân gạch đỏ; 01 giếng khoan. Khối tài sản đang do ông U sử dụng, quản lý. Ly hôn bà đề nghị Tòa án phân chia theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đề nghị việc phân chia để ông U sử dụng, sở hữu toàn bộ khối tài sản chung vợ chồng, ông U phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà.

Đối với 01 nhà kho diện tích 27m² xây năm 2003, 01 mái tôn diện tích 26,4m², 01 nhà ở cấp 4 diện tích 94,2m² xây năm 1989, 01 nhà xưởng mộc xây năm 1997 đều đã mục nát, tường đã bị ăn mòn, ngói và plôximăng đều mủn không còn giá trị sử dụng, không đề nghị giải quyết.

Khoản nợ, khoản có cho vay, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Bị đơn ông Lưu Văn U và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông U xác nhận lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân và thời gian mâu thuẫn, thời gian ly thân là đúng. Trong thời gian ly thân, ông bà dàn xếp nhiều lần nhưng mỗi lần vợ chồng gặp gỡ đều xảy ra va chạm, xúc phạm, gây ức chế căng thẳng cho nhau. Bà T xin ly hôn, ông xác định không còn tình cảm và đồng ý.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Ông U xác nhận có 02 con như bà T trình bày. Hai người con của ông bà đã trưởng thành. Ly hôn, ông U không yêu cầu giải quyết về giao nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản chung: Ông U và bà T có khối tài sản chung như bà T trình bày. Tuy nhiên, đối với diện tích 858m² đất (400m² đất ở 458m² đất vườn) tại thửa số 51^b tờ bản đồ 42 thôn R, xã M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2002 đứng tên hộ ông Lưu Văn U là tài sản của cụ Lưu Văn N (bố ông) tặng cho riêng ông. Khối tài sản trên đang do ông sử dụng, quản lý. Ly hôn, diện tích 858m² đất phải trả lại ông, khối tài sản còn lại đề nghị Tòa án phân chia theo quy định pháp luật.

Đối với 01 nhà kho diện tích 27m² xây năm 2003, 01 mái tôn diện tích 26,4m², 01 nhà ở cấp 4 diện tích 94,2m² xây năm 1989, 01 xưởng mộc 121m² xây năm 1997 đều đã mục nát, tường đã bị ăn mòn, ngói và plôximăng đều mủn nát không còn giá trị sử dụng, không đề nghị giải quyết.

Khoản nợ, khoản có cho vay, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lưu Văn N trình bày: Khoảng năm 2008 đến năm 2010, cụ Thịnh tặng cho ông U thửa đất khoảng gần 900m². Quá trình sử dụng đất, ông U và bà T đã xây dựng 01 nhà vườn cùng các công trình trên đất. Ông U, bà T ly hôn, diện tích đất cụ Thịnh đã tặng cho, cụ để ông U, bà T tự quyết định. Cụ từ chối yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của cụ N xác định, diện tích 858m² đất tại thửa số 51^b tờ bản đồ 42 thôn R, xã M là tài sản riêng của cụ N. Cụ

N cho ông U, bà T mượn đất để vay vốn làm ăn. Khi mượn đất không làm giấy tờ gì. Ông U và bà T ly hôn, diện tích đất trên phải trả lại gia đình cụ N, không được phân chia.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Ô là ông Lưu Văn U trình bày: Bà Lưu Thị Ô là em gái ruột ông bị khuyết tật nặng (thần kinh) từ nhỏ nên ông đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà Ô. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bà Ô, ông U đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của ông và từ chối yêu cầu độc lập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn, đồng ý giải quyết ly hôn giữa bà T và ông U; không yêu cầu giải quyết về giao nuôi con chung; xác định diện tích 858m² đất (400m² đất ở 458m² đất vườn) tại thửa số 51^b tờ bản đồ 42 thôn R, xã M là tài sản riêng của ông U và cụ N. Những tài sản trên đất ông U và bà T tạo lập đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2021/TB-TA ngày 15/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; án lệ số 03/2016/AL ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng thẩm phán nhân dân tối cao và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; xử:

1. Cho bà Đỗ Thị T được ly hôn ông Lưu Văn U.
2. Chia cho ông Lưu Văn U được quyền sử dụng 858m² đất (ký hiệu ABFGHIJKL) thuộc tờ bản đồ 42 thửa 51^b thôn R, xã M, huyện Đ trong đó 400m² đất ở và 458m² đất vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và sở hữu, sử dụng 01 nhà vườn, 03 gian công trình phụ + mái tôn, 270,7m² sân gạch đỏ, 01 giếng khoan. Tổng giá trị tài sản là 2.284.200.000đ (Hai tỷ hai trăm tám mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) (có sơ đồ kèm theo).

Ông Lưu Văn U phải thanh toán chênh lệch cho bà Đỗ Thị T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) giá trị tài sản trên đất và 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tiền đất. Tổng cộng là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2021 ông Lưu Văn U là bị đơn có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 28/9/2021 ông Nguyễn Văn H, đại diện của cụ Lưu Văn N có đơn

kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Tất cả các đương sự, gồm nguyên đơn, bị đơn và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản. Cụ thể là: Ông Lưu Văn U được sử dụng sở hữu toàn bộ diện tích 858m² đất (400m² đất ở, 458m² đất vườn) tại thửa số 51^b tờ bản đồ 42 thôn R, xã M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2002 đứng tên hộ ông Lưu Văn U, đồng thời ông U được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Bà T không sở hữu, sử dụng bất cứ tài sản gì. Ông U có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho cho bà Đỗ Thị T số tiền 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 17/6/2020. Nếu hết thời hạn 03 tháng ông Lưu Văn U không thanh toán xong toàn bộ số tiền trên thì bà Đỗ Thị T có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án thi hành bản án và phải chịu lãi suất theo qui định của pháp luật nếu chậm thanh toán tiền cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc điều hành phiên tòa của Thẩm phán đúng qui định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các đương sự thỏa thuận được về việc chia tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm tất cả các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung của ông U và bà T. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội cần được công nhận. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ nên cần chấp nhận sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản tại phiên tòa phúc thẩm nên Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông U phải chịu 300.000đồng. Miễn án phí cho cụ Thịnh (người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; **Điều 300** Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Sửa bản án sơ thẩm số 27/2021/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2021/TB-TA ngày 15/10/2021 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc về phần chia tài sản.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Ông Lưu Văn U được quyền sử dụng thửa đất số 51^b, tờ bản đồ 42, diện tích 858m² đất (trong đó 400m² đất ở và 458m² đất vườn) thôn R, xã M, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện Bình Xuyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/2002 (giới hạn bởi các mốc giới ABFGHIJKL trên sơ đồ thửa đất kèm theo bản án). Ông Lưu Văn U được sở hữu, sử dụng 01 nhà vườn, 03 gian công trình phụ + mái tôn, 270,7m² sân gạch đỏ, 01 giếng khoan. Tổng giá trị tài sản là 2.284.200.000đ (Hai tỷ hai trăm tám mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng)

- Ông Lưu Văn U có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Đỗ Thị T số tiền 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày 17/6/**2022**. Nếu hết thời hạn 03 tháng ông Lưu Văn U không thanh toán xong toàn bộ số tiền trên thì bà Đỗ Thị T có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án thi hành bản án.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán đủ khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Lưu Văn U phải nộp 64.026.000đ (Sáu mươi tư triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí giá ngạch chia tài sản.

- Bà Đỗ Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng) tiền án phí giá ngạch chia tài sản, tổng cộng là 26.300.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu số: AA/2017/0008172 ngày 25/11/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà Đỗ Thị T còn phải nộp số tiền 23.500.000đ (Hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Ông Lưu Văn U phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000020 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận ông Lưu Văn U đã nộp đủ số tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Lưu Văn N.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa HNGĐ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Vĩnh Thành

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- VKS huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Vĩnh Thành